



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2023 □



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 25



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.809.342.784.883	5.159.724.108.806
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	885.396.251.158	459.558.841.130
111 1. Tiền		707.196.251.158	439.058.841.130
112 2. Các khoản tương đương tiền		178.200.000.000	20.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.707.941.757.205	1.856.128.354.299
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.707.941.757.205	1.856.128.354.299
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.567.122.956.753	2.298.245.020.376
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.419.330.548.841	1.180.786.766.103
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		351.353.746.720	39.244.568.760
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	818.577.603.804	1.096.054.558.449
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(22.138.942.612)	(17.840.872.936)
140 IV. Hàng tồn kho	9	398.781.691.862	341.503.718.186
141 1. Hàng tồn kho		398.781.691.862	341.580.045.149
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(76.326.963)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		250.100.127.905	204.288.174.815
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	246.229.383.575	190.831.981.284
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.763.512.971	2.602.332.975
153 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	107.231.359	10.853.860.556
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		967.983.882.497	574.913.602.546
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		30.697.584.555	22.805.351.012
216 1. Phải thu dài hạn khác	7	30.697.584.555	22.805.351.012
220 II. Tài sản cố định		390.959.035.500	267.953.134.111
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	355.054.538.784	231.435.452.614
222 - Nguyên giá		837.579.525.142	655.441.343.240
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(482.524.986.358)	(424.005.890.626)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	35.904.496.716	36.517.681.497
228 - Nguyên giá		63.830.080.743	59.341.690.658
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(27.925.584.027)	(22.824.009.161)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	78.056.649.803	10.359.671.431
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		78.056.649.803	10.359.671.431
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	74.000.000.000	150.000.000.000
251 1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	10.000.000.000
255 4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.000.000.000	140.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		394.270.612.639	123.795.445.992
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	394.270.612.639	123.795.445.992
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.777.326.667.380	5.734.637.711.352



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.195.831.049.454	4.345.704.504.282
310 I. Nợ ngắn hạn		5.183.174.702.354	4.333.266.761.782
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	650.792.724.457	333.248.909.130
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.641.306.895	3.453.102.819
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	119.210.079.513	91.070.781.192
314 4. Phải trả người lao động		606.553.865.194	526.915.280.476
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	319.452.388.113	239.016.246.352
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	32.151.031.280	35.104.394.721
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.710.462.034.367	1.806.664.027.062
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.711.498.542.848	1.296.770.636.651
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.412.729.687	1.023.383.379
330 II. Nợ dài hạn		12.656.347.100	12.437.742.500
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	12.656.347.100	12.437.742.500
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.581.495.617.926	1.388.933.207.070
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.581.495.617.926	1.388.933.207.070
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.217.830.420.000	1.132.172.370.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		21.173.847.940	22.037.447.940
417 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	21	(4.306.524.175)	(5.074.427.332)
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		4.920.203.786	4.920.203.786
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		341.877.670.375	234.877.612.676
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.592.683.197	14.331.012.116
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		323.284.987.178	220.546.600.560
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>6.777.326.667.380</u>	<u>5.734.637.711.352</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Vũ Minh


Trung tá Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành



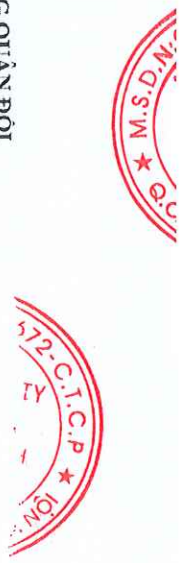
TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2023

Mã số CHI TIẾT	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 năm 2023 VNĐ	Quý 4 năm 2022 (Đã điều chỉnh) VNĐ	Quý 4 năm 2023 VNĐ	Quý 4 năm 2022 (Đã điều chỉnh) VNĐ
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.106.755.748.001	5.243.381.404.449	19.589.872.717.154	21.628.809.150.146
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	5.106.755.748.001	5.243.381.404.449	19.589.872.717.154	21.628.809.150.146
11 4. Giá vốn hàng bán	24	4.866.834.041.002	5.100.056.628.847	18.713.874.479.152	20.981.387.121.122
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	239.921.706.999	143.324.775.602	875.998.238.002	647.422.029.024
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	34.824.984.650	29.372.791.719	136.576.957.493	105.408.769.734
22 7. Chi phí tài chính	26	14.191.757.734	16.751.765.910	65.794.829.603	57.739.515.559
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay	-	14.145.930.259	15.094.595.244	63.680.640.611	56.082.344.893
24 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27	-	-	-	-
25 9. Chi phí bán hàng	27	24.191.079.355	5.059.757.481	51.633.377.072	38.519.378.435
26 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	104.656.922.233	145.224.190.062	414.607.849.661	333.713.724.093
30 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	29	131.706.532.327	5.661.853.868	480.539.139.159	322.858.180.671
31 12. Thu nhập khác	30	1.102.820.364	3.095.074.955	5.625.469.768	8.543.143.844
32 13. Chi phí khác	30	1.106.663.005	1.315.875.897	7.580.523.531	2.385.305.215
40 14. Lợi nhuận khác	-	(3.842.641)	1.779.199.058	(1.955.053.763)	6.157.838.629

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội



Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	131.703.089.686	7.441.052.926	478.584.085.396	329.016.019.300
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.421.407.790	8.594.845.131	98.340.289.506	73.289.757.115
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	104.281.681.896	(1.153.792.205)	380.243.795.890	255.756.262.185
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	104.281.681.896	(1.153.792.205)	380.243.795.890	255.756.262.185
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(94)	2.654	1.948
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-	-	-

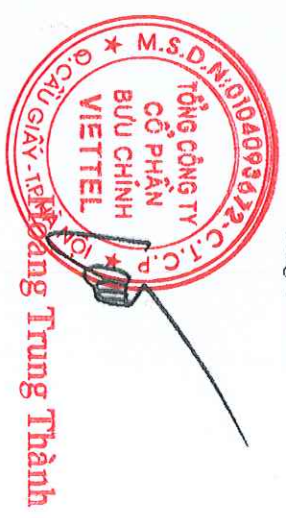
Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
 Tổng Giám đốc


 Dương Vũ Minh


 Trương tá Nguyễn Bình Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		478.584.085.396	329.016.019.300
2. Điều chỉnh cho các khoản				
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		83.150.014.418	83.953.841.337
03	- Các khoản dự phòng		4.298.069.676	3.115.503.703
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.207.396.636	(1.128.770.250)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(138.244.466.736)	(104.106.932.151)
06	- Chi phí lãi vay		63.680.640.611	55.589.484.981
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		493.675.740.001	366.439.146.920
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(38.710.799.848)	(183.033.456.271)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(57.277.973.676)	42.387.476.393
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả		344.387.292.352	114.041.659.820
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(325.872.568.938)	(70.488.835.067)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(62.421.027.793)	(55.257.509.211)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.813.132.073)	(80.850.473.793)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(42.579.714.479)	(42.640.715.350)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		276.387.815.546	90.597.293.441
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(471.814.969.903)	(29.101.898.102)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.675.454.546	215.216.659
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(650.275.475.606)	(208.717.109.547)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		864.462.072.700	148.865.765.074
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.000.000.000	(10.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.444.227.282	153.921.324.702
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(132.508.690.981)	55.183.298.786
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	7. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(1.295.400.000)	-
33	8. Tiền thu từ đi vay		33.063.760.293.654	17.461.871.183.637
34	9. Tiền trả nợ gốc vay		(32.649.032.387.457)	(17.331.528.180.411)
36	10. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(130.034.727.255)	(153.041.582.430)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		283.397.778.942	(22.698.579.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		427.276.903.507	123.082.013.023
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		459.558.841.130	336.985.099.761
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.439.493.479)	(508.271.654)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		885.396.251.158	459.558.841.130

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Vũ Minh


Trưng tá Nguyễn Bình Minh



Hoàng Trung Thành

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2, ngõ 15, phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.217.830.420.000 đồng, tương đương 121.783.042 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Thương mại và dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

12 tháng

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 63 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau

Công ty TNHH MTV Dịch vụ và thương mại Viettelpost
(Đổi tên từ Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel)

Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel

Công ty TNHH MTV Logistics Viettel

Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)

Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)

Địa chỉ

Hà Nội

Hà Nội

Hà Nội

Campuchia

Myanmar

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh thương mại

Cung cấp giải pháp Công nghệ Bưu chính

Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Logistics, Forwading, CPN quốc tế

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính Hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá bình quân kỳ kế toán (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-30 năm
- Máy móc, thiết bị	5-10 năm
- Phương tiện vận tải	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng	3-5 năm
- Các tài sản khác	3-5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...



Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

0936
CÔNG
PHẦN
CHÍNH
TEL
-TP H

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thương hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thương hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.25 . Các bên liên quan

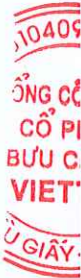
Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	4.361.390.745	5.373.063.433



Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	678.080.782.934	424.041.369.584
Tiền đang chuyển	24.754.077.479	9.644.408.113
Các khoản tương đương tiền	178.200.000.000	20.500.000.000
	885.396.251.158	459.558.841.130

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1.707.941.757.205	1.707.941.757.205	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.707.941.757.205	1.707.941.757.205	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
Đầu tư dài hạn	74.000.000.000	74.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	74.000.000.000	74.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	1.781.941.757.205	1.781.941.757.205	1.996.128.354.299	1.996.128.354.299

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel	452.158.980.158	428.514.813.497
- Tổng công ty Dịch vụ số Viettel	38.765.727.064	138.728.337.373
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	52.418.348.546	37.058.269.721
- Các khoản phải thu khách hàng khác	875.987.493.073	576.485.345.512
	1.419.330.548.841	1.180.786.766.103
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.419.330.548.841	1.180.786.766.103
	1.419.330.548.841	1.180.786.766.103

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		

3672
NG TY
AN
INH
EL
TP HA N

- Công ty Cổ phần Thương mại Hà Anh	290.406.900.804	-
- Trả trước cho các đối tượng khác	60.946.845.916	39.244.568.760
	351.353.746.720	39.244.568.760

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	8.771.572.169		55.396.158.322	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	433.575.869.607		467.498.324.185	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	72.375.013.062		49.250.228.154	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	146.751.734.352	(5.879.609.363)	274.717.280.960	(5.879.609.363)
Tạm ứng	24.864.462.589		9.340.438.967	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	968.099.484		5.355.097.352	
Phải thu Tổng Công ty Viễn thông Viettel (VTT)	-		191.225.397.598	
Phải thu khác	127.740.852.541		39.741.632.911	
	818.577.603.804	(9.409.609.363)	1.096.054.558.449	(9.409.609.363)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	30.697.584.555		22.805.351.012	
	30.697.584.555	-	22.805.351.012	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	

+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	719.195.245		889.615.682	
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Trịnh Văn Minh - Nhân viên CNNBE	483.147.988	144.944.396	483.147.988	241.573.993
+ Công ty Xuất nhập khẩu Ningbo Wu-Sheng	565.905.970		565.905.970	
+ Công ty TNHH VIMAG hàng hóa quốc tế	5.504.362.647		5.504.362.647	
+ Các đối tượng khác	15.327.632.085	5.161.020.568	10.027.780.023	4.475.605.581
	27.687.484.135	5.305.964.964	22.558.052.510	4.717.179.574

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-		409.440.910	
Nguyên liệu, vật liệu	12.605.619.100		10.635.383.559	
Công cụ, dụng cụ	3.699.877.959		4.453.265.892	
Hàng hóa	382.476.194.803		326.081.954.788	(76.326.963)
	398.781.691.862		341.580.045.149	-76.326.963

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	57.614.382.942	832.561.376
+ <i>Mua sắm ô tô tài</i>	56.753.316.000	
+ <i>Chi phí đầu tư, sửa chữa phục vụ dự án Mygo</i>	861.066.942	832.561.376
- Xây dựng cơ bản	20.442.266.861	9.527.110.055
+ <i>Dự án trung tâm Logistics Đà Nẵng</i>	608.991.706	-
+ <i>Phần mềm SAP</i>	9.527.110.055	9.527.110.055
+ <i>Xây dựng phần mềm quản lý xe</i>	4.757.000.000	-
+ <i>Xây dựng các phần mềm khác</i>	5.549.165.100	-
	78.056.649.803	10.359.671.431

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	169.678.509.994	147.477.651.646
Chi phí cải tạo sửa chữa	35.506.260.566	24.453.294.486
Công cụ dụng cụ	25.804.779.984	8.181.834.712
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.239.833.031	10.719.200.440
	246.229.383.575	190.831.981.284
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	66.161.528.054	18.088.577.094
Công cụ dụng cụ	121.766.572.857	101.318.002.910
Chi phí trả trước dài hạn khác	206.342.511.728	4.388.865.988
	394.270.612.639	123.795.445.992

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng
	VND	nợ VND	VND	trả nợ VND
- Phải trả các đối tượng khác	650.792.724.457	650.792.724.457	333.248.909.130	333.248.909.130
	650.792.724.457	650.792.724.457	333.248.909.130	333.248.909.130
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	650.792.724.457	650.792.724.457	333.248.909.130	333.248.909.130
	650.792.724.457	650.792.724.457	333.248.909.130	333.248.909.130

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

7367
CÔNG TY
HÀNH
HÌNH
TEL
-TP.HA

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải nộp		
Thuế giá trị gia tăng	52.610.007.939	73.035.070.936
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.138.730.323	11.343.460.675
Thuế thu nhập cá nhân	2.433.539.504	6.665.232.086
Các loại thuế khác	27.801.747	27.017.495
	119.210.079.513	91.070.781.192
Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	72.255.541	59.222.009
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.759.695.165
	107.231.359	10.853.860.556

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	237.544.307	973.372.207
Chi phí nhân công thuê ngoài	192.974.656.844	157.558.121.540
Chi phí lãi vay	2.303.974.011	1.044.361.193
Chi phí cước kết nối vận chuyên	77.987.842.260	52.026.384.795
Chi phí phải trả khác	45.948.370.691	27.414.006.617
	319.452.388.113	239.016.246.352

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện khác	32.151.031.280	35.104.394.721
	32.151.031.280	35.104.394.721

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên diêm bán	964.535.271	476.048.517
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	30.092.905.895	33.569.427.539
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	342.974.880	427.974.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.118.805.825	21.951.307.690

Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	928.697.748.207	587.682.237.392
Phải trả đại lý hộ kinh doanh	178.892.452.333	176.632.098.205
Phải trả tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	191.082.020.979	809.353.070.612
Các khoản phải trả khác	359.270.590.977	176.571.862.227
	1.710.462.034.367	1.806.664.027.062
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	12.656.347.100	12.437.742.500
	12.656.347.100	12.437.742.500

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	740.947.050.000	60,84	688.548.510.000	60,82
Vốn góp của các đối tượng khác	476.883.370.000	39,16	443.623.860.000	39,18
- Các cổ đông khác	476.883.370.000	39,16	443.623.860.000	39,18
	1.217.830.420.000	100,00	1.132.172.370.000	100,00

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	121.783.042	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	121.783.042	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	113.217.237
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	121.783.042	113.217.237
- Cổ phiếu phổ thông	121.783.042	113.217.237
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

Các quỹ của Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.203.786	4.920.203.786
	4.920.203.786	4.920.203.786

21 . CHÉNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(5.074.427.332)	(3.295.631.397)
Số tăng trong kỳ	767.903.157	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	767.903.157	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.778.795.935)
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	(1.778.795.935)
Số dư cuối kỳ	(4.306.524.175)	(5.074.427.332)
22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại		
	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	59.442,42	1.248.954,24
- Kyat Myanmar (MMK)	1.632.359.964,00	513.812.915,00
23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.102.317.802.395	2.888.357.539.478
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.004.437.945.606	2.355.023.864.971
	5.106.755.748.001	5.243.381.404.449
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.097.271.641.868	2.883.632.822.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.769.562.399.134	2.216.423.805.919
	4.866.834.041.002	5.100.056.628.847
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	33.887.131.481	28.218.520.691
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.945.303	1.180.861.238
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	532.386.107	(140.843.410)
Doanh thu hoạt động tài chính khác	397.521.759	114.253.200



	<u>34.824.984.650</u>	<u>29.372.791.719</u>
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Lãi tiền vay	14.145.930.259	15.094.595.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	1.007.144.981
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	6.515.249	650.025.685
Chi phí tài chính khác	39.312.226	-
	<u>14.191.757.734</u>	<u>16.751.765.910</u>
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	975.670.883
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.344.646.859	8.183.668.295
Chi phí khác bằng tiền	13.846.432.496	(4.099.581.697)
	<u>24.191.079.355</u>	<u>5.059.757.481</u>
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	55.317.079.313	59.440.434.754
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.043.218	203.076.618
Chi phí công cụ dụng cụ	1.801.108.967	3.525.287.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.980.603.309	1.752.106.047
Chi phí dự phòng	3.409.498.678	2.843.436.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.659.878.184	17.729.099.751
Chi phí khác bằng tiền	22.134.710.564	59.730.748.226
	<u>104.656.922.233</u>	<u>145.224.190.062</u>
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ các khoản nhận bồi thường	-	2.333.377.578
Tiền phạt thu được	-	109.843.605

Thu nhập khác	1.102.820.364	651.853.772
	1.102.820.364	3.095.074.955
30 . CHI PHÍ KHÁC	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	770.568.565	1.061.318.794
Chi phí khác	336.094.440	254.557.103
	1.106.663.005	1.315.875.897
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
<i>Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty mẹ</i>	5.074.925.505	1.780.999.410
Chi phí thuế TNDN hiện hành công ty con	22.297.966.973	6.813.845.721
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	20.899.434.482	5.072.272.955
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	21.689.601	(48.370.791)
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Viettelpost	1.003.361.538	1.496.861.782
- Công ty TNHH Mygo Campuchia		-
- Công ty TNHH Mygo Myanmar	373.481.352	293.081.775
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.421.407.790	8.594.845.131
32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	104.281.681.896	(1.153.792.205)
Các khoản điều chỉnh:	(16.903.317.687)	(9.441.812.243)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(16.903.317.687)	(9.385.665.022)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	87.378.364.209	(10.595.604.448)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	121.783.042	113.217.237
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	717	(94)
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	122.263.006.885	109.296.464.331
Chi phí nhân công	1.148.968.964.287	1.033.951.140.002



Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.660.953.299	16.048.206.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.220.607.332.929	876.808.652.732
Chi phí khác bằng tiền	381.910.143.322	330.603.290.317
	2.898.410.400.722	2.366.707.753.462

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

a) Bảng Cân đối kế toán

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ					
- Phải thu ngắn hạn khác	136	1.095.787.902.277	1.096.054.558.449	266.656.172	(1)
- Dự phòng phải thu khó đòi	137	(20.416.794.702)	(17.840.872.936)	2.575.921.766	(2)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9.737.000.976	10.359.671.431	622.670.455	(3)
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	333.785.409.130	333.248.909.130	(536.500.000)	(4)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	76.843.274.993	83.596.112.174	6.752.837.181	(7)
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	240.879.764.348	239.016.246.352	(1.863.517.996)	(6)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	235.765.190.468	234.877.612.676	(887.577.792)	(7)

b) Báo cáo Kết quả kinh doanh

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
- Giá vốn hàng bán	11	20.983.250.639.118	20.981.387.121.122	(1.863.517.996)	(6)
- Chi phí bán hàng	25	39.055.878.435	38.519.378.435	(536.500.000)	(4)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	336.912.316.314	333.713.724.093	(3.198.592.221)	(3)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	66.773.569.106	73.259.757.115	6.486.188.009	(7)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	256.643.839.977	255.756.262.185	(887.577.792)	(7)



c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
- Lợi nhuận trước thuế	01	323.417.409.083	329.016.019.300	(5.598.610.217)	(7)
- Các khoản dự phòng	03	5.691.425.469	3.115.503.703	(2.575.921.766)	(2)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	116.175.028.644	114.041.659.820	(2.133.368.824)	(8)
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản	21	(28.479.227.647)	(29.101.898.102)	(622.670.455)	(3)

(1) Tăng khoản phải thu thuế GTGT của các cá nhân kinh doanh do kê khai thiếu thu nhập chịu thuế GTGT theo quy định tại khoản 1, Điều 8 và khoản 1, Điều 10, Thông tư số 40/2021/TT-BTC

(2) Giảm dự phòng phải thu khó đòi do chưa đủ điều kiện trích lập theo quy định tại khoản 1, Điều 6, Thông tư 48/2019/TT-BTC và khoản 1, Điều 21, Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính

(3) Tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang do vốn hóa chi phí thuế ngoài nỗ lực kiểm thử cho dự án SAP chưa hoàn thành nhưng đơn vị hạch toán vào chi phí trong kỳ

(4) Giảm chi phí bán hàng do ghi nhận vào chi phí bán hàng vượt so với khối lượng nghiệm thu giai đoạn

(5) Loại trừ chi phí tính thuế đối với tài sản, hàng hóa bị tổn thất chưa đúng quy định tại điểm 2.1, khoản 2, Điều 6, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, loại trừ chi phí tính thuế đối với chi phí bán hàng hạch toán sai kỳ

(6) Giảm chi phí phải trả do trích chi phí phải trả vượt so với thực tế phát sinh nhưng đơn vị chưa điều chỉnh giảm chi phí theo quy định tại khoản d, Điều 2, Điều 54, Thông tư 200/2014/TT-BTC

(7) Ảnh hưởng của (2), (3), (4), (5), (6)

(8) Ảnh hưởng của (1), (2), (3), (4), (5), (6)

Người lập biểu



Dương Vũ Minh

Kế toán trưởng



Trung tá Nguyễn Bình Minh

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2024
 Tổng Giám đốc



Hoàng Trung Thành



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	1.707.941.757.205	1.707.941.757.205	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.707.941.757.205	1.707.941.757.205	1.856.128.354.299	1.856.128.354.299
Đầu tư dài hạn	74.000.000.000	74.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	74.000.000.000	74.000.000.000	140.000.000.000	140.000.000.000
	1.781.941.757.205	1.781.941.757.205	1.996.128.354.299	1.996.128.354.299



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỎ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	16.452.050.248	69.950.902.064	558.288.865.145	9.755.483.404	994.042.379	655.441.343.240				
Số tăng trong kỳ	351.977.037	54.952.021.725	132.851.918.439	5.039.507.172	8.563.878.208	201.759.302.581				
- Mua trong kỳ	-	54.764.850.500	132.851.918.439	4.862.847.845	8.563.878.208	201.043.494.992				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	152.130.927	124.856.700	-	140.766.160	-	417.753.787				
- Nâng cấp TSCĐ	158.922.222	-	-	-	-	158.922.222				
- Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-				
- Nhận góp vốn bằng tài sản từ	-	-	-	-	-	-				
- Nhận điều chuyển từ các đơn	-	-	-	-	-	-				
- Phân loại lại tài sản	-	-	-	-	-	-				
- Do chuyển đổi BCTC	40.923.888	62.314.525	-	35.893.167	-	139.131.580				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.566.120.679)	(55.000.000)	-	(19.621.120.679)				
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(19.565.096.029)	-	-	(19.565.096.029)				
- Giảm khác	-	-	(1.024.650)	-	-	(1.024.650)				
Số dư cuối kỳ	16.804.027.285	124.902.923.789	671.574.662.905	14.739.990.576	9.557.920.587	837.579.525.142				
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	11.702.734.160	35.627.148.350	369.512.449.664	6.181.003.417	982.555.035	424.005.890.626				
Số tăng trong kỳ	1.207.850.239	13.094.460.645	61.092.644.254	1.700.430.839	953.053.575	78.048.439.552				
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	1.193.300.399	13.071.259.036	61.092.644.254	1.686.405.422	953.053.575	77.996.662.686				
- Do chuyển đổi BCTC	14.549.840	23.201.609	-	14.025.417	-	51.776.866				
Số giảm trong kỳ	-	-	(19.529.343.820)	-	-	(19.529.343.820)				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(19.528.319.170)	-	-	(19.528.319.170)				
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	(1.024.650)	-	-	(1.024.650)				
Số cuối kỳ	12.910.584.399	48.721.608.995	411.075.750.098	7.881.434.256	1.935.608.610	482.524.986.358				
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	4.749.316.088	34.323.753.714	188.776.415.481	3.574.479.987	11.487.344	231.435.452.614				

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội



Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Tại ngày cuối kỳ

<u>3.893.442.886</u>	<u>76.181.314.794</u>	<u>260.498.912.807</u>	<u>6.858.556.320</u>	<u>7.622.311.977</u>	<u>355.054.538.784</u>
----------------------	-----------------------	------------------------	----------------------	----------------------	------------------------



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 3 : **TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất		Chương trình phần mềm		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá								
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	24.290.444.677	525.000.000	59.341.690.658				
Số tăng trong kỳ	-	1.781.515.085	2.706.875.000	4.488.390.085				
- Mua trong kỳ	-	1.780.000.000	2.706.875.000	4.486.875.000				
- Tăng khác	-	-	-	-				
- Nhận góp vốn bằng tài sản từ đơn vị	-	-	-	-				
- Nhận điều chuyển từ các đơn vị trong	-	-	-	-				
- Phân loại lại tài sản	-	1.515.085	-	1.515.085				
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-				
- Tăng khác	-	-	-	-				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-				
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	26.071.959.762	3.231.875.000	63.830.080.743				
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	6.020.717.290	16.707.880.912	95.410.959	22.824.009.161				
Số tăng trong kỳ	620.655.334	4.150.181.518	330.738.014	5.101.574.866				
- Khấu hao trong kỳ (hạch toán chi phí)	620.655.334	4.148.666.433	330.738.014	5.100.059.781				
- Do chuyển đổi BCTC	-	1.515.085	-	1.515.085				
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-				
- Do chuyển đổi BCTC	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	6.641.372.624	20.858.062.430	426.148.973	27.925.584.027				
Giá trị còn lại								
Tại ngày đầu kỳ	28.505.528.691	7.582.563.765	429.589.041	36.517.681.497				
Tại ngày cuối kỳ	27.884.873.357	5.213.897.332	2.805.726.027	35.904.496.716				



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP TIỀN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Dục Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong kỳ		31/12/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	33.063.760.293.654	32.649.032.387.457	1.711.498.542.848	1.711.498.542.848
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	408.000.000.000	408.000.000.000	8.299.190.179.830	8.377.289.605.869	329.900.573.961	329.900.573.961
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	339.154.002.346	339.154.002.346	8.338.281.285.575	8.412.530.530.598	264.904.757.323	264.904.757.323
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	549.616.634.305	549.616.634.305	10.764.097.267.215	10.792.465.200.847	521.248.700.673	521.248.700.673
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	-	-	4.219.870.645.685	4.010.424.961.719	209.445.683.966	209.445.683.966
- Ngân hàng Mizuhobank, LTD-Chi nhánh Thành Ngân hàng	-	-	1.056.322.088.424	1.056.322.088.424	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	-	385.998.826.925	385.998.826.925	385.998.826.925	385.998.826.925
	1.296.770.636.651	1.296.770.636.651	33.063.760.293.654	32.649.032.387.457	1.711.498.542.848	1.711.498.542.848

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP TIỀN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 2, ngõ 15, Duy Tân, P. Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội



Báo cáo tài chính hợp nhất
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	59.222.009	73.035.070.936	539.411.606.112	559.850.618.216	915.575	72.255.541	52.610.007.939
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.759.695.165	11.343.460.675	98.534.138.506	34.972.971.055	(6.202.638)	-	64.138.730.323
- Thuế thu nhập cá nhân	-	6.665.232.086	131.122.576.437	135.375.237.885	20.968.866	-	2.433.539.504
- Các loại thuế khác	34.943.382	27.017.495	8.244.338.464	8.244.411.014	824.366	34.975.818	27.801.747
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.090.114	2.090.114	-	-	-
	10.853.860.556	91.070.781.192	777.314.749.633	738.445.328.284	16.506.169	107.231.359	119.210.079.513

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.035.584.920.000	22.037.447.940	(3.295.631.397)	4.920.203.786	266.256.200.115	1.325.503.140.444						
Tăng vốn trong kỳ trước	96.587.450.000	-	-	-	-	96.587.450.000						
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	255.756.262.185	255.756.262.185						
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(251.925.188.000)	(251.925.188.000)						
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(35.209.661.624)	(35.209.661.624)						
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(1.778.795.935)	-	-	(1.778.795.935)						
Số dư cuối kỳ trước	1.132.172.370.000	22.037.447.940	(5.074.427.332)	4.920.203.786	234.877.612.676	1.388.933.207.070						
Giảm vốn trong kỳ này	(431.800.000)	(863.600.000)	-	-	-	(1.295.400.000)						
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	380.243.795.890	380.243.795.890						
Tăng vốn trong kỳ này	86.089.850.000	-	-	-	-	86.089.850.000						
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(216.249.242.975)	(216.249.242.975)						
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(56.958.808.712)	(56.958.808.712)						
Do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	767.903.157	-	-	767.903.157						
Giảm khác	-	-	-	-	(35.686.504)	(35.686.504)						
Số dư cuối kỳ này	1.217.830.420.000	21.173.847.940	(4.306.524.175)	4.920.203.786	341.877.670.375	1.581.495.617.926						